

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

ƯỚC TÍNH THÁNG 5 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt:								
Lúa Mùa (chính thức)								
Diện tích gieo trồng	Ha	63.000		58.395			92,69	93,27
Diện tích thu hoạch	Ha	63.000		54.609			86,68	87,22
Năng suất	Tấn/Ha	5,15		4,55			88,27	88,44
Sản lượng thu hoạch	Tấn	324.450		265.458			81,82	82,49
Lúa Đông Xuân (chính thức)								
Diện tích gieo trồng	Ha	286.000		284.408			99,44	98,13
Diện tích thu hoạch	Ha	286.000		284.408			99,44	98,13
Năng suất	Tấn/Ha	7,17		7,62			106,16	104,01
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.051.870		2.166.109			105,57	102,06
Lúa Hè Thu (Kể cả Xuân Hè)								
Diện tích gieo trồng	Ha	283.000		150.000			53,00	94,75
Cây rau màu								
- Dưa hấu	Ha	1.120		1.126			100,54	102,51
- Khoai lang	Ha	1.500		796			53,07	104,32
- Khoai mì	Ha	400		215			53,75	101,47
- Bắp	Ha	300		167			55,67	105,18
- Rau các loại	Ha	10.500		5.902			56,21	103,11
b. Chăn nuôi (Đ/tra 01/4/2021)								
Đàn trâu	Con	4.900		4.186			85,43	98,87
Đàn bò	"	12.500		10.448			83,58	90,80
Đàn heo	"	250.000		186.291			74,52	104,15
Đàn gia cầm	1000 Con	5.500		5.050,70			91,83	98,01
Trong đó: + Đàn gà	"			2.323,68			-	105,79
2. Lâm nghiệp								
2.1. Rừng được chăm sóc	Ha	2.550	24	80	97,96	120,00	3,14	98,77
2.2. Rừng khoanh nuôi tái sinh	Ha	400	9	35	112,50	112,50	8,75	87,50
2.3. DT rừng được khoán bảo vệ	Ha	9.400	660	3.446	92,57	132,00	36,66	97,93
2.4. Sản lượng gỗ khai thác	m ³	-	2.268	16.631	72,58	98,57	-	96,42
2.5. Sản lượng củi khai thác	Ste	-	1.932	15.339	61,10	95,41	-	96,47

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2.6. Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-	-	-	-
2.7. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2.8. Số vụ phá rừng	Vụ	-	4	21	50,00	100,00	-	140,00
2.9. Diện tích rừng bị phá	Ha	-	0,63	8,96	46,86	57,10	-	391,22
3. Thủy sản								
* Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	33.114	3.458,89	12.045,89	152,94	108,62	36,38	103,78
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	13.300	1.333,92	6.323	101,54	102,10	47,54	99,09
+ Giá trị nuôi trồng	"	19.814	2.124,96	5.723	224,19	113,16	28,88	109,51
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	Tấn	799.000	79.866	327.692	124,79	106,46	41,01	101,47
Cá các loại	"	449.200	42.790	201.883	105,02	102,38	44,94	98,99
Tôm các loại	"	133.000	17.006	50.941	186,45	116,02	38,30	111,41
Mực	"	80.000	6.224	29.741	101,15	100,06	37,18	98,15
Thủy sản khác	"	136.800	13.846	45.127	173,51	112,18	32,99	105,03
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	510.000	50.045	236.460	102,27	101,76	46,36	98,11
Cá các loại	"	358.000	37.571	178.041	102,25	101,71	49,73	97,87
Tôm các loại	"	35.000	2.954	14.084	99,33	100,34	40,24	99,77
Mực	"	80.000	6.224	29.741	101,15	100,06	37,18	98,15
Thủy sản khác	"	37.000	3.296	14.594	107,64	107,05	39,44	99,39
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	289.000	29.821	91.232	197,91	115,42	31,57	111,35
Cá các loại	"	91.200	5.219	23.842	130,38	107,41	26,14	108,18
Tôm các loại	"	98.000	14.052	36.857	228,60	119,96	37,61	116,61
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	34.500	5.326	15.923	161,35	165,71	46,15	158,37
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	99.800	10.550	30.533	214,52	113,88	30,59	107,96
II. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	%	-			107,20	108,18		107,39
<i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>								
- Khai khoáng	%	-			104,32	112,14		114,22
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			107,82	107,39		107,14
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			101,75	116,35		109,86
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			104,09	112,03		103,62
Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	54.414,25	4.257,54	20.417,84	107,66	110,62	37,52	107,42
<i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>								
- Khai khoáng	"	356,11	31,42	147,49	104,59	114,09	41,42	114,22
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	52.737,75	4.125,56	19.787,02	107,82	110,44	37,52	107,35

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	984,62	73,72	358,90	101,80	119,13	36,45	109,86
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	335,77	26,84	124,44	104,09	112,03	37,06	104,81
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	5.800.000	539.050	2.521.509	104,64	107,02	43,47	103,66
- Clinker	"	2.560.000	225.809	1.089.766	103,69	97,96	42,57	96,83
- Khai thác đá	1.000 m ³	5.060	473	2.149	101,72	122,22	42,47	114,19
- Cá hộp	Tấn	15.600	1.050	5.125	105,00	108,25	32,85	106,33
- Tôm đông lạnh	"	5.200	425	1.975	109,54	122,13	37,98	111,83
- Mực đông lạnh	"	21.000	1.405	6.897	113,95	93,67	32,84	93,29
- Cá đông lạnh	"	4.900	335	1.661	104,69	100,30	33,90	100,30
- Nước mắm	1.000 lít	63.700	5.085	25.302	108,08	111,03	39,72	108,42
- Xay sát gạo	1000 Tấn	3.000	245	1.170	102,40	102,08	39,00	101,23
- Bột cá	Tấn	100.250	6.578	28.438	108,62	91,12	28,37	88,45
- Gạch các loại	1.000 viên	245.000	19.900	92.831	111,85	104,74	37,89	103,26
- Gạch không nung	1.000 viên	5.500	750	2.666	107,14	178,57	48,47	136,37
- Bìa	1.000 lít	80.000	6.000	30.393	100,54	118,51	37,99	134,97
- Giấy da	1000 đôi	22.000	1.320	6.400	113,30	138,04	29,09	115,67
- Gỗ MDF	M ³	105.000	8.250	42.130	143,73	116,39	40,12	100,23
- Bao bì PP	1.000 cái	25.900	1.400	5.967	141,99	103,09	23,04	76,22
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.650,00	312	1.418	100,79	120,46	38,85	113,65
- Nước đá	1000 Tấn	2.480	189	888	104,74	103,46	35,79	97,12
- Nước máy	1.000 m ³	54.000	4.410	20.852	104,11	112,04	38,61	103,62
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước (Ước tính đến 15/5/2021)	Tỷ đồng	5.198,94	196,20	544,50	118,71	90,77	10,47	53,14
1. Vốn trong nước	"	4.983,65	188,71	512,91	133,67	93,64	10,29	54,01
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	3.978,39	188,71	436,99	139,53	165,21	10,98	87,80
+ Đầu tư trong cân đối ngân sách ĐP	"	1.019,59	19,98	70,14	77,36	47,52	6,88	50,26
+ Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	"	1.300,00	91,32	178,84	174,31	147,73	13,76	160,93
+ Vốn Xổ số kiến thiết	"	1.610,00	74,68	174,94	159,90	720,50	10,87	70,83
+ Nguồn ODA ĐP vay lại của CP	"	48,80	2,74	13,06	-	-	26,77	-
- Vốn TW hỗ trợ mục tiêu	"	1.005,26	-	75,93	-	-	7,55	18,39
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	"	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngoài nước ODA	"	215,29	7,49	31,59	-	51,21	14,67	42,09
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH								
A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	11.560,00	812,50	5.154,96	91,39	76,73	44,59	81,50

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I - Thu nội địa	"	11.410,00	800,00	5.125,08	90,42	76,52	44,92	83,35
1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	"	465,00	17,00	215,70	69,16	57,55	46,39	146,03
2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	"	200,00	8,00	85,71	36,69	82,76	42,85	103,27
3- Thu từ xí nghiệp có VDT nước ngoài	"	300,00	9,20	120,21	43,80	+24 lần	40,07	111,01
4- Thu khu vực công thương nghiệp NQI	"	3.600,00	277,80	1.668,48	100,07	261,37	46,35	114,26
5- Lệ phí trước bạ	"	370,00	36,00	184,92	84,38	95,95	49,98	123,10
6- Thuế thu nhập cá nhân	"	840,00	68,70	494,39	59,61	146,97	58,86	122,98
7- Thu phí và lệ phí	"	168,70	9,30	86,17	66,71	102,91	51,08	117,04
8- Thuế bảo vệ môi trường	"	780,00	48,00	222,21	83,09	147,27	28,49	82,59
9- Thu tiền sử dụng đất	"	1.300,00	18,00	303,02	69,88	34,08	23,31	35,95
10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	1.435,30	200,90	519,69	+23 lần	34,96	36,21	38,35
11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	"	-	-	0,03	-	-	-	-
12- Thu khác	"	280,00	22,60	161,21	43,40	65,89	57,58	133,12
13- Thu tại xã	"	-	-	0,24	-	-	-	150,93
14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	40,00	0,50	12,97	19,12	6,88	32,43	29,99
15- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	20,00	-	11,00	-	-	55,00	58,54
16- Thu xổ số kiến thiết	"	1.610,00	84,00	1.039,01	38,04	80,51	64,53	96,87
* Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1,00	-	0,12	-	-	12,40	32,04
II-Thuế XNK, thuế TTDB, thuế VAT.	"	150,00	12,50	29,87	289,02	93,08	19,91	16,92
B. Tổng Chi NSDP quản lý	Tỷ đồng	15.461,57	1.322,57	4.533,29	111,43	141,94	29,32	101,02
Trong đó:								
1- Chi đầu tư phát triển	"	5.198,94	509,68	996,37	268,09	259,68	19,16	88,87
2- Chi thường xuyên	"	9.754,70	812,89	3.536,92	81,55	110,52	36,26	105,06
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	124.126	9.535,09	49.808,84	101,08	110,71	40,13	110,08
Phân theo ngành kinh tế								
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	92.626	7.176,96	37.339,39	101,68	110,39	40,31	110,38
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	16.800	1.219,11	6.560,15	97,90	112,82	39,05	110,84
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	250	22,02	150,75	90,26	120,12	60,30	131,38
Doanh thu Dịch vụ khác	"	14.450	1.117,00	5.758,55	101,03	110,32	39,85	106,90
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
* Xuất khẩu hàng hóa								
- Tổng kim ngạch	Triệu USD	750,00	83,69	316,98	101,73	94,52	42,26	106,97
+ Hàng nông sản	"	240,00	34,13	111,13	100,41	71,03	46,30	88,88
+ Hàng rau quả	"	-	1,60	9,77	105,26	-	-	172,01
+ Hàng hải sản	"	245,00	23,14	93,84	102,89	128,06	38,30	110,17
+ Nguyên liệu Giày da	"	140,00	13,98	60,72	103,86	336,06	43,37	162,40

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
+ Hàng hóa khác	"	125,00	10,84	41,52	100,28	59,36	33,22	96,47
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Gạo	Tấn	480.000	63.910	205.384	100,39	69,03	42,79	80,98
+ Tôm đông lạnh	"	4.500	440	1.618	100,23	146,67	35,96	120,75
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	12.500	1.280	5.107	101,59	134,88	40,86	108,82
+ Cá đông	"	3.000	320	1.147	102,24	103,23	38,23	105,71
+ Thủy sản đông khác	"	22.700	2.520	10.347	100,80	147,20	45,58	121,15
+ Cá cơm sấy	"	750	95	425	102,15	139,71	56,67	161,60
+ Cá đóng hộp	"	6.900	830	3.185	100,36	164,68	46,16	91,18
+ Giày da	1000 đôi	10.500	1.050	4.524	103,04	1.206,90	43,09	179,88
* Nhập khẩu hàng hóa								
- Tổng kim ngạch	Triệu USD	100,00	11,50	54,96	106,98	158,40	54,96	75,81
Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	100,00	11,50	54,96	106,98	158,40	54,96	75,81
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Thạch cao	Tấn	-	28.000	111.594	100,43	-	-	103,89
+ Hạt nhựa	"	-	100	221	-	46,08	-	65,38
+ Nguyên liệu giày da	Triệu USD	-	4,08	18,33	118,26	178,17	-	122,36
3. Vận tải								
+ Doanh thu	Tỷ đồng	-	988,25	5.028,68	96,16	109,37	-	106,43
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	1000 Hk	98.779	8.190	41.204	98,60	108,80	41,71	104,68
Đường bộ	"	80.629	6.997	35.019	98,88	109,17	43,43	104,76
Đường sông	"	14.870	972	5.045	98,18	106,46	33,93	104,47
Đường biển	"	3.280	221	1.140	91,89	107,39	34,74	103,05
Luân chuyển hành khách	1000 Hk.Km	6.489.482	537.869	2.705.763	98,48	109,78	41,69	105,58
Đường bộ	"	5.293.779	459.003	2.297.247	98,88	110,18	43,40	105,73
Đường sông	"	839.321	54.821	284.538	98,18	107,22	33,90	105,22
Đường biển	"	356.382	24.045	123.978	91,89	108,18	34,79	103,81
Vận chuyển hàng hóa	1000 Tấn	14.006	1.217	6.207	95,23	106,94	44,32	105,71
Đường bộ	"	4.472	279	1.452	93,31	108,14	32,47	105,07
Đường sông	"	5.667	448	2.298	95,73	109,80	40,55	106,34
Đường biển	"	3.867	490	2.457	95,89	103,81	63,54	105,50
Luân chuyển hàng hóa	1000 T.Km	1.980.549	174.095	887.390	95,24	107,08	44,81	105,97
Đường bộ	"	634.264	39.534	205.749	93,31	108,68	32,44	105,59
Đường sông	"	758.936	60.032	307.932	95,73	110,22	40,57	106,74
Đường biển	"	587.349	74.529	373.710	95,89	103,88	63,63	105,57
4. Du Lịch								

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4.1. Tổng lượt khách du lịch	1000 Lượt người	7.000	380,07	2.269,24	55,47	560,46	32,42	122,81
Chia ra:								
- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	3.600	202,93	1.155,97	53,45	843,72	32,11	91,77
- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	3.400	177,14	1.113,26	57,99	404,78	32,74	189,31
Chia ra: Khách trong nước	"	3.000	173,77	1.081,32	57,59	431,47	36,04	246,74
Khách quốc tế	"	400	3,37	31,94	89,52	96,53	7,99	21,32
+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	3.250	173,25	1.075,14	59,25	415,81	33,08	193,46
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	150	3,89	38,12	29,72	185,59	25,42	117,93
4.2. Tổng ngày khách du lịch	1000 Ngày khách	7.900	393,03	2.547,89	55,29	442,26	32,25	192,78
Chia ra: Khách trong nước	"	6.600	379,30	2.418,91	54,56	502,78	36,65	321,20
Khách quốc tế	"	1.300	13,73	128,98	87,77	102,23	9,92	22,69
VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề								
- Số lượt lao động được tạo việc làm	Người	35.000	3.281	15.164	122,20	98,83	43,33	116,83
+ Trong tỉnh	"	-	1.879	8.734	69,98	56,60	-	96,44
+ Ngoài tỉnh	"	-	1.397	6.377	-	-	-	164,65
+ Xuất khẩu Lao động	"	-	5	53	-	-	-	103,92
- Đào tạo nghề: (tuyển mới)	Người	-	3.420	8.427	104,62	436,78	-	122,72
+ Sơ cấp nghề & dạy nghề thường xuyên	"	-	3.325	8.115	106,13	424,65	-	119,06
+ Trung cấp nghề	"	-	78	263	75,00	-	-	906,90
+ Cao đẳng nghề	"	-	17	49	-	-	-	222,73
+ Đại học	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Tình hình tai nạn giao thông (Tính từ 15/4/2021 đến 14/5/2021)								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	9	65	60,00	112,50		141,30
Đường bộ	"	-	9	61	60,00	112,50		132,61
Đường thủy	"	-	-	4	-	-		-
Số người chết	Người	-	8	41	88,89	133,33		132,26
Đường bộ	"	-	8	39	88,89	133,33		125,81
Đường thủy	"	-	-	2	-	-		-
Số người bị thương	Người	-	2	40	25,00	50,00		142,86
Đường bộ	"	-	2	40	25,00	50,00		142,86
Đường thủy	"	-	-	-	-	-		-

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3. Cháy nổ (Tính từ 15/4/2021 đến 14/5/2021)								
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	1	11	-	33,33		64,71
Số người chết	Người	-	-	1	-	-		50,00
Số người bị thương	Người	-	-	1	-	-		5,88
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	300	4.348	-	57,14		56,72

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

THÁNG 5 NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
* Chỉ số giá tiêu dùng chung	103,66	103,67	101,80	100,39	101,93
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,35	102,07	101,35	100,25	103,01
Trong đó: - Lương thực	104,70	105,33	101,73	99,99	106,67
- Thực phẩm	107,40	100,21	100,45	100,39	101,33
- Ăn uống ngoài gia đình	109,25	105,42	103,82	100,00	105,36
2. Đồ uống và thuốc lá	103,78	103,28	102,23	100,00	103,13
3. May mặc, giày dép và mũ nón	100,87	101,46	101,22	100,35	101,05
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,69	103,57	102,37	101,24	99,91
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,99	100,46	100,39	100,08	100,43
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,46	100,40	100,25	100,02	100,46
Trong đó: - Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	98,78	122,59	108,14	100,54	103,80
8. Bru chính viễn thông	99,99	99,58	100,00	100,00	99,43
9. Giáo dục	106,19	102,01	100,04	100,00	102,00
Trong đó: - Dịch vụ giáo dục	107,45	102,08	100,00	100,00	102,08
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,74	98,83	98,82	100,01	97,89
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	103,32	102,75	101,24	100,46	102,53
* Chỉ số giá vàng	125,55	109,84	97,77	102,57	116,00
* Chỉ số giá Đô la Mỹ	99,66	98,86	99,54	99,94	99,06